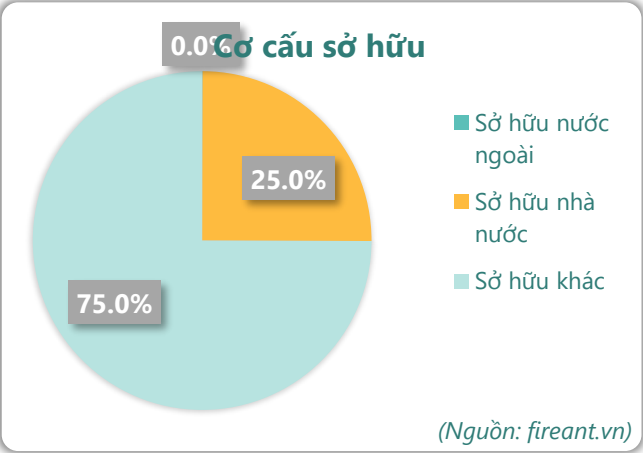
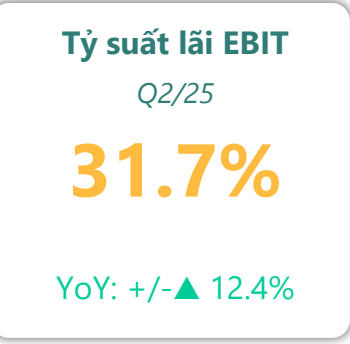
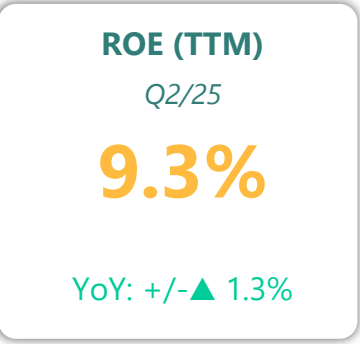
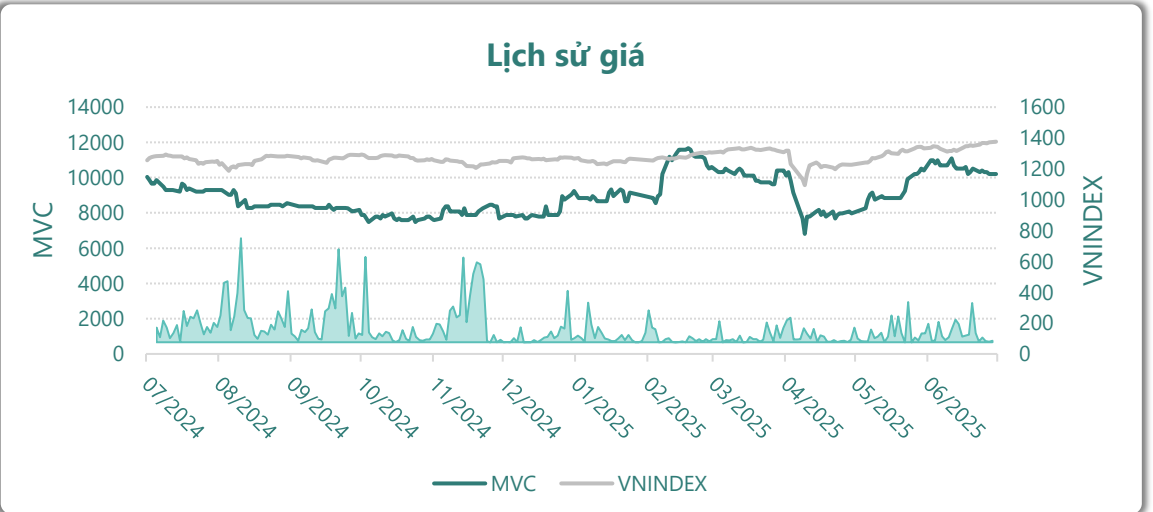
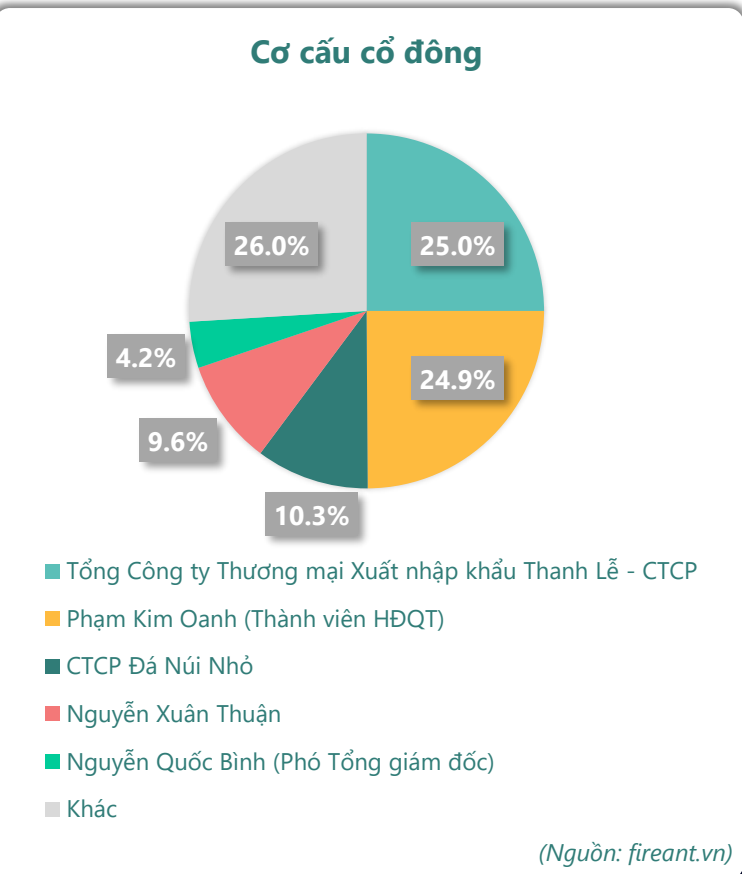


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

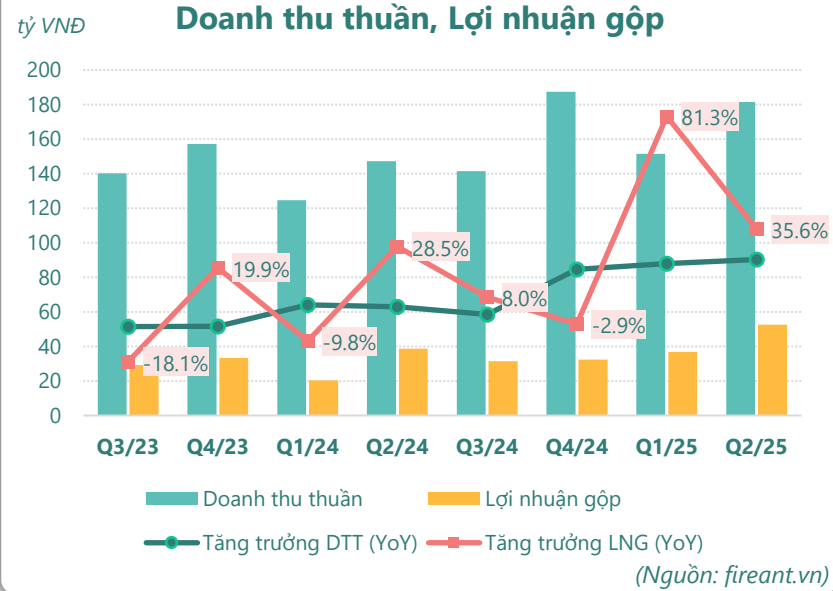
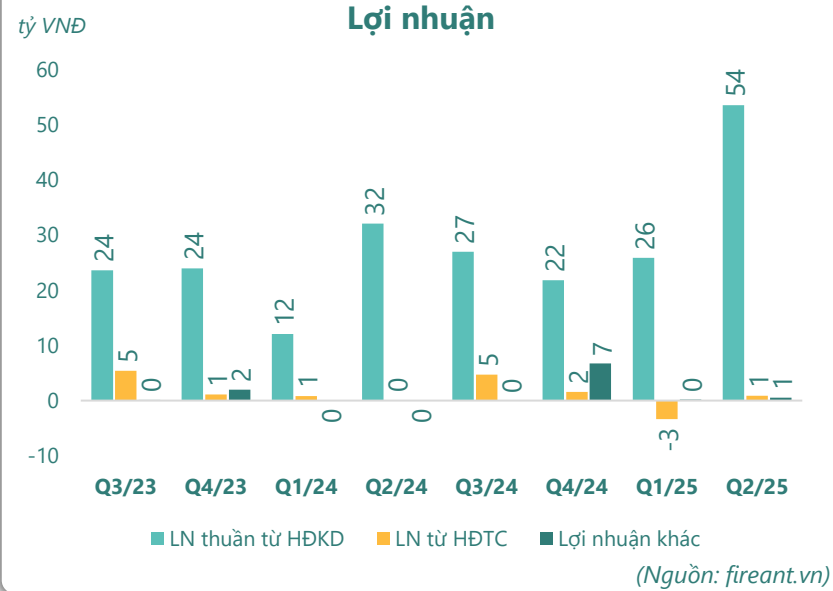
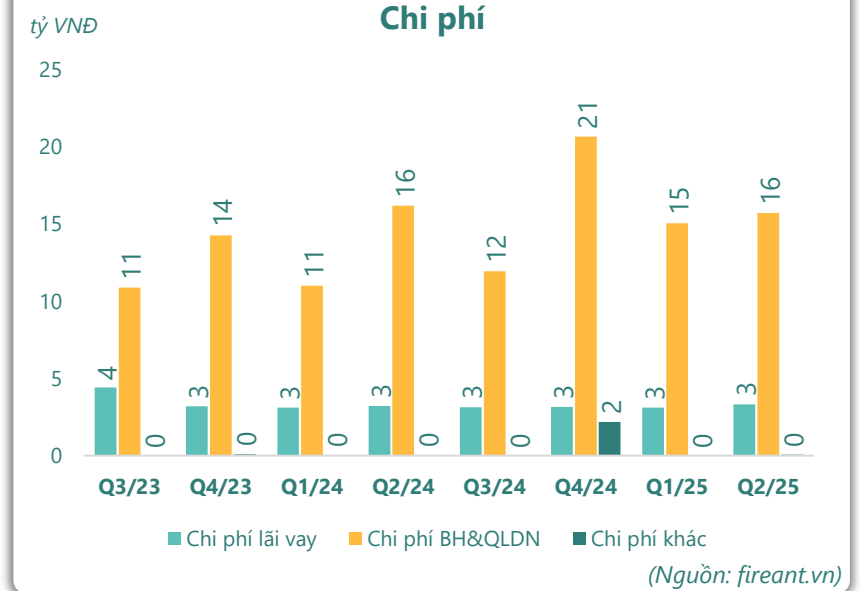
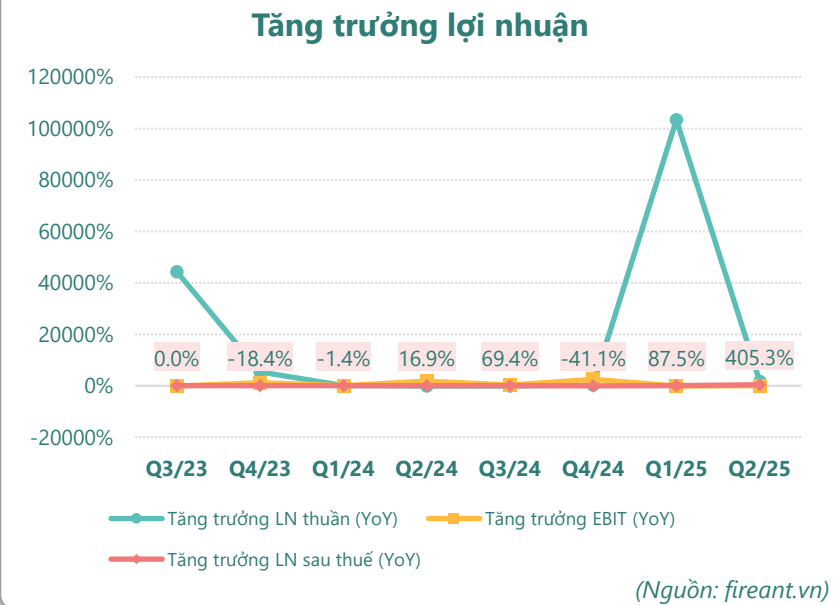
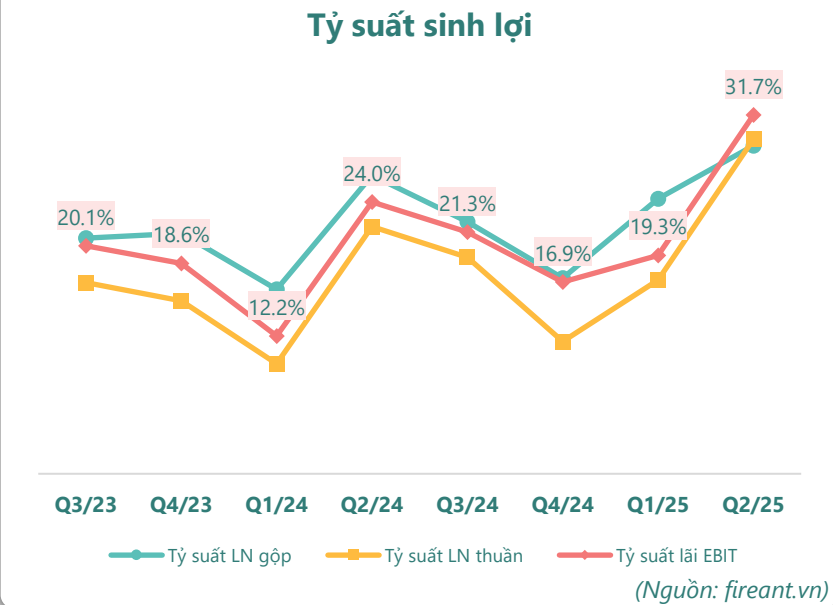
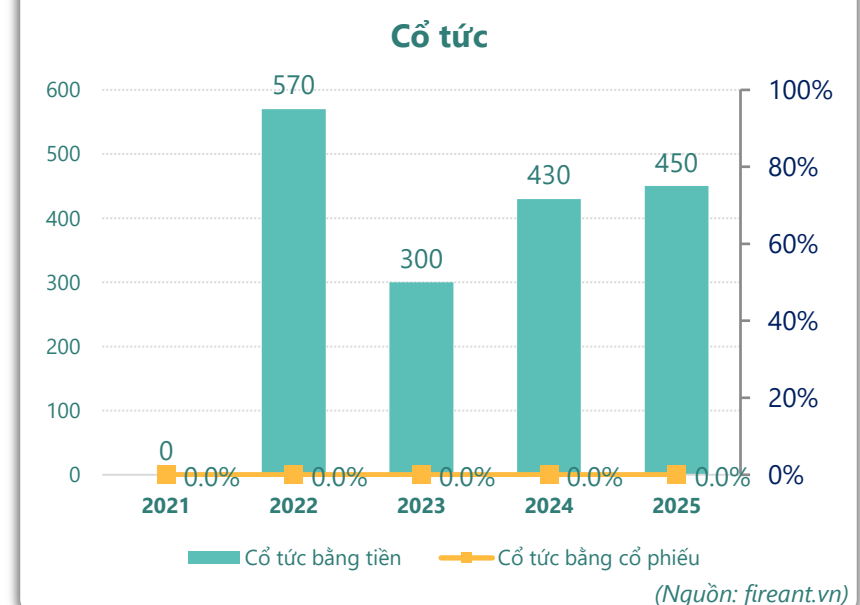
CTCP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

Ngày 30/06/2025	10,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.5%	0.9%	30.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,810 - 11,673
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,050
Số lượng CPLH (CP)	100,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	27,740
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.25
EPS	1,164
P/E	9.0



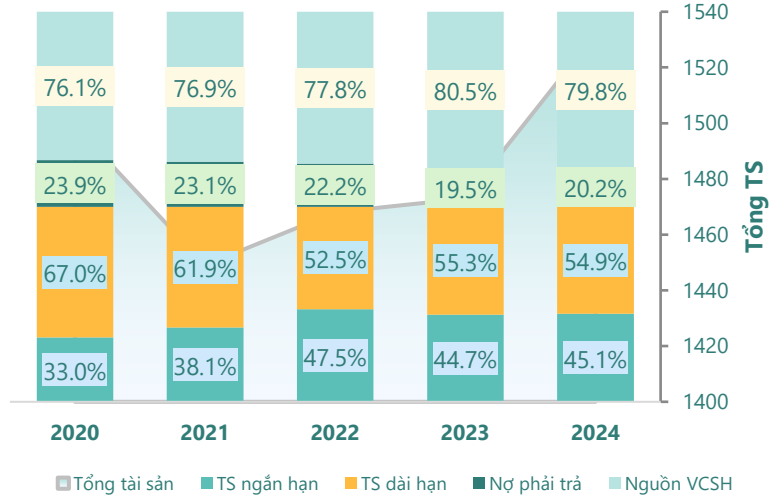
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

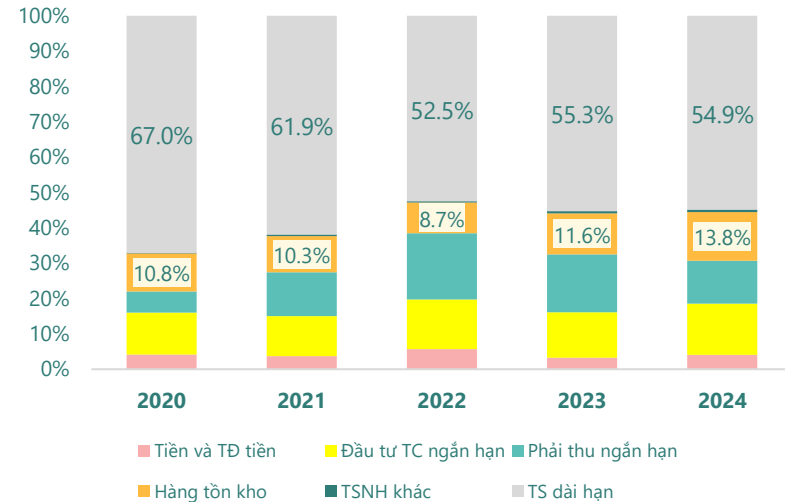
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

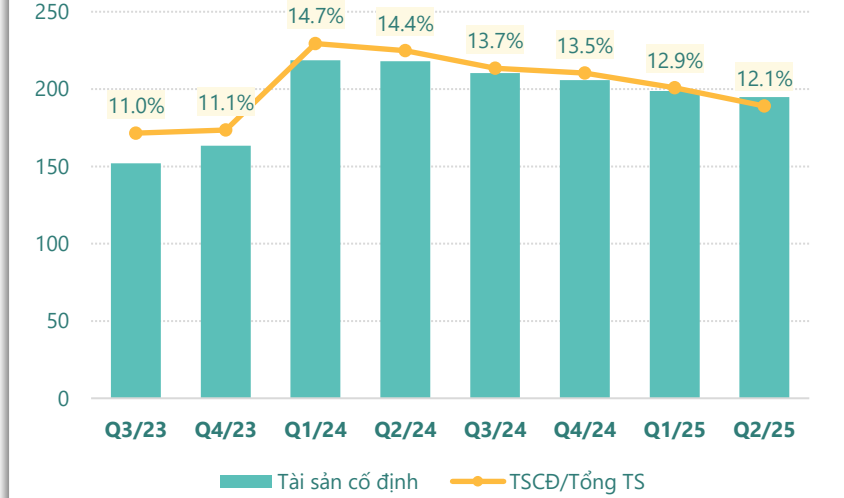
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

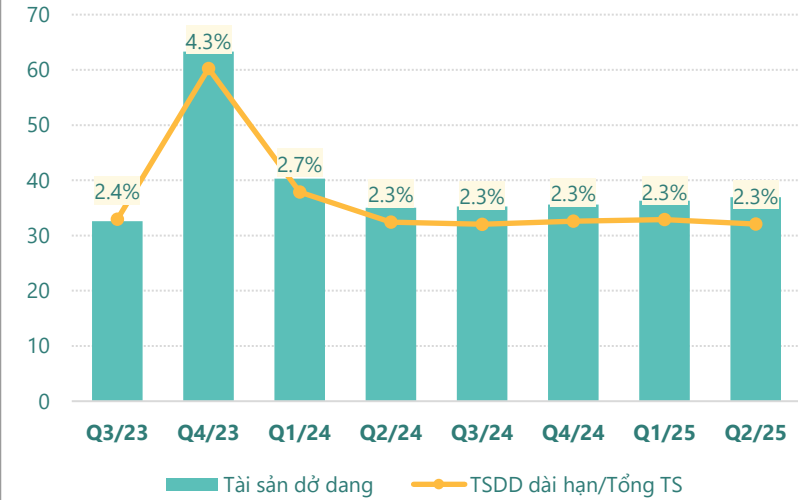
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

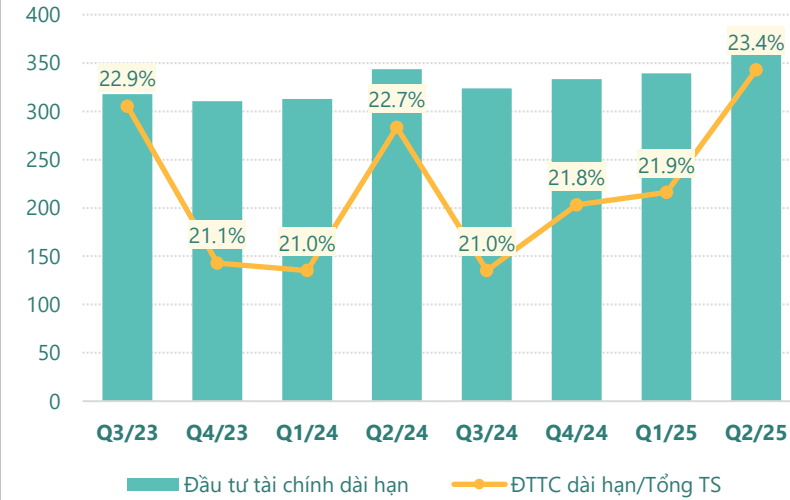
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

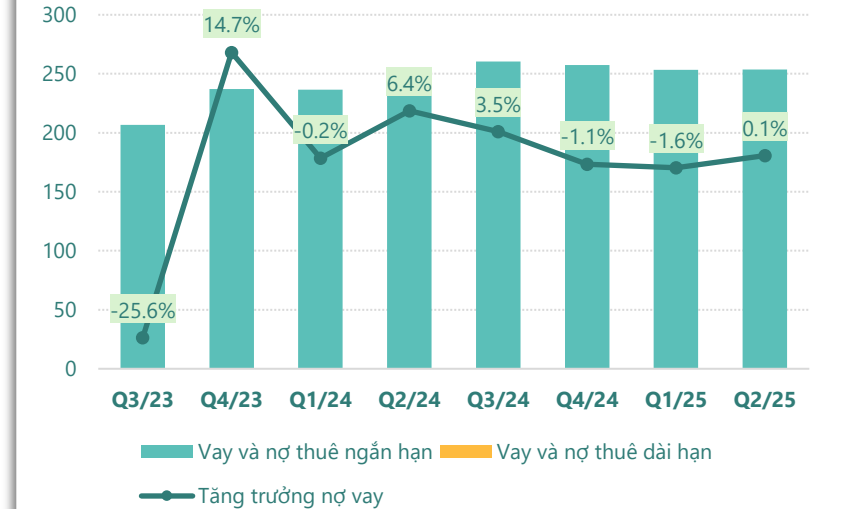
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

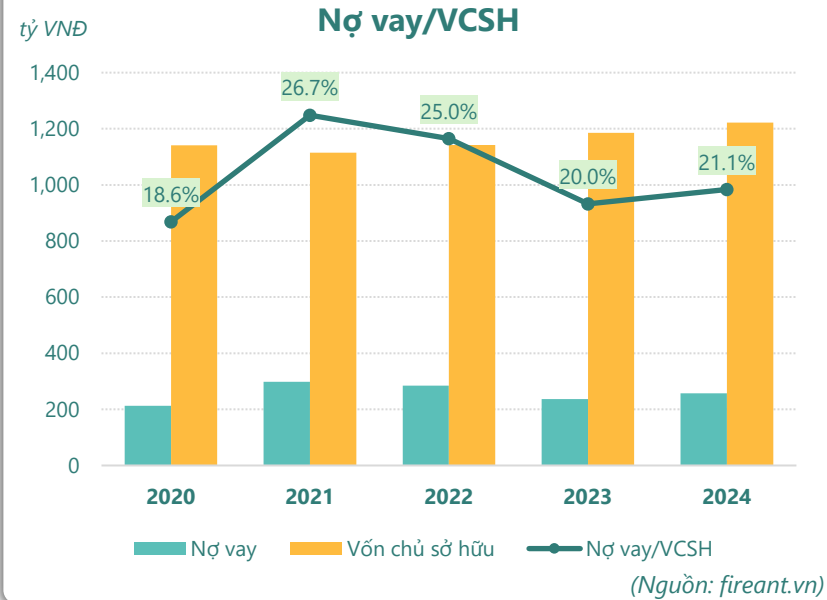
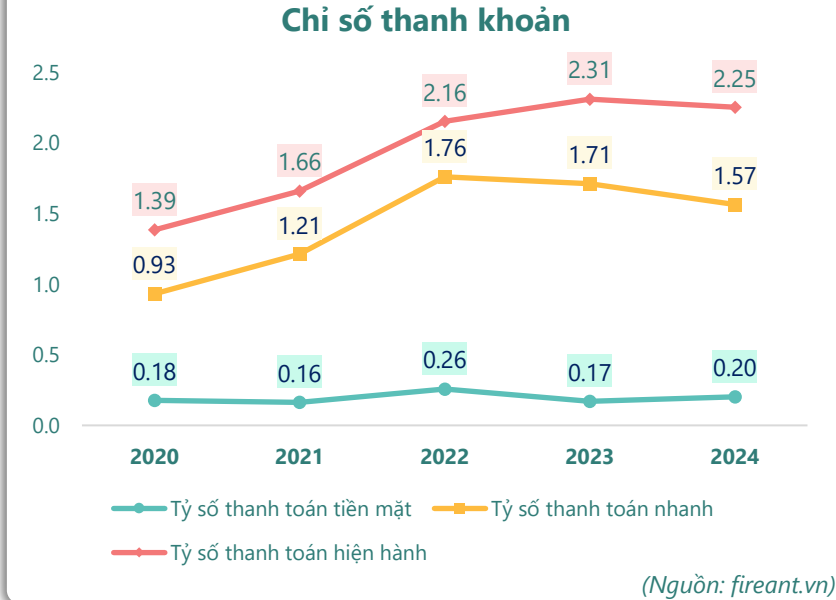
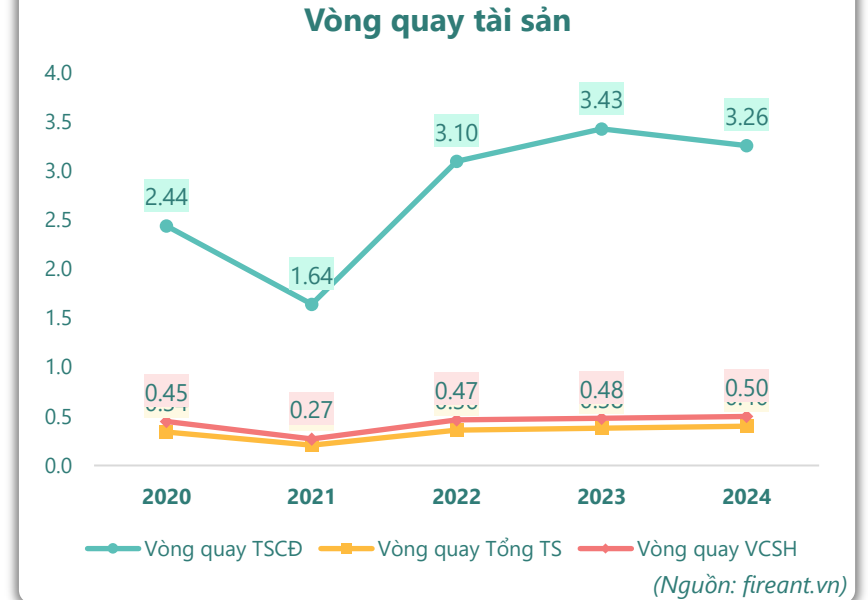
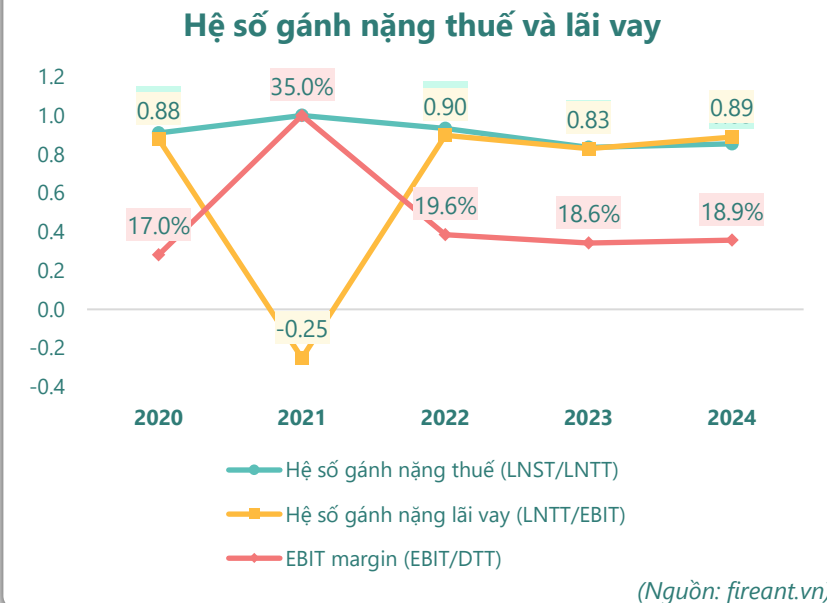
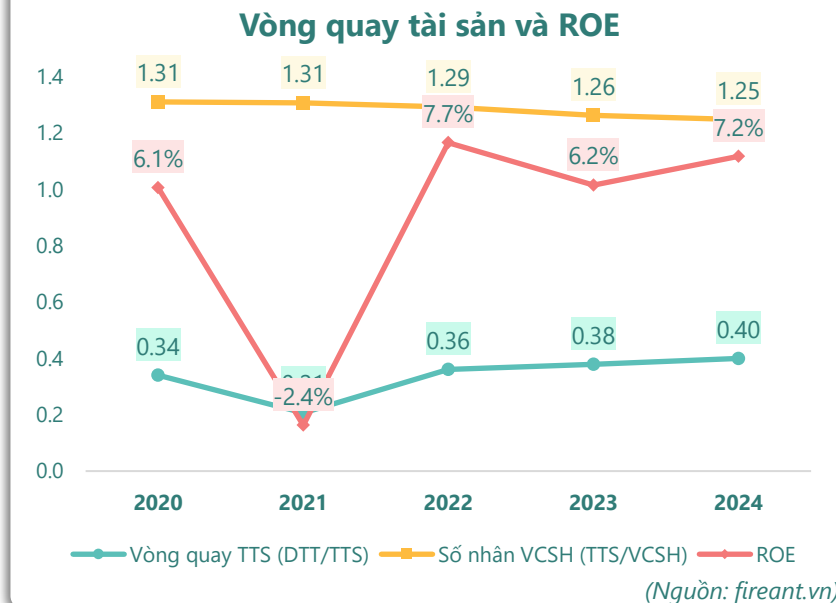
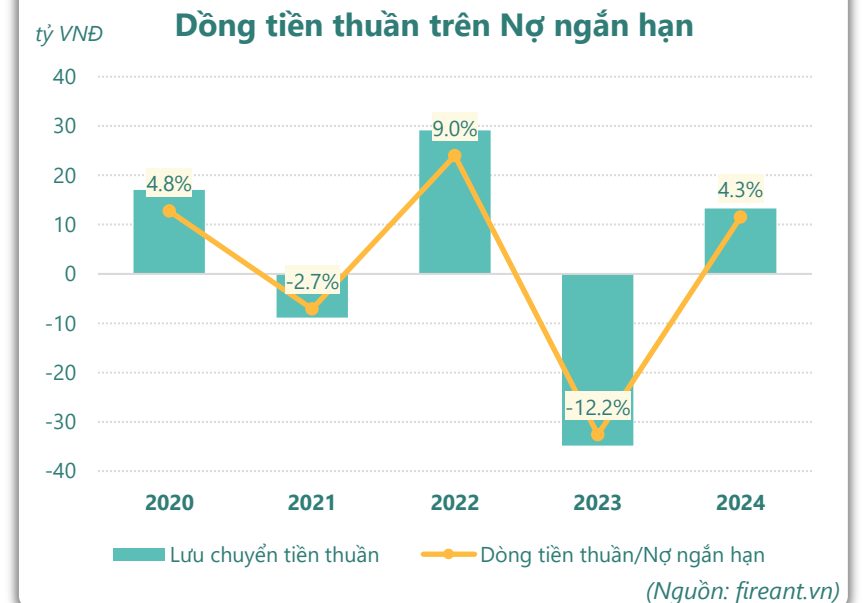
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	182	147	23.5%	333	272	22.5%
Giá vốn hàng bán	129	109	18.3%	244	213	14.5%
Lợi nhuận gộp	52.6	38.8	35.5%	89.3	59.0	51.3%
Doanh thu HĐTC	3.74	3.29	13.8%	6.98	7.19	-2.8%
Chi phí TC	2.89	3.21	-10.0%	9.48	6.32	49.9%
Chi phí lãi vay	3.33	3.21	3.8%	6.45	6.32	2.0%
LN trong công ty LKLD	15.9	9.47	68.1%	23.5	11.5	104%
Chi phí bán hàng	7.18	7.00	2.5%	14.2	10.4	36.2%
Chi phí QLDN	8.56	9.20	-7.0%	16.6	16.8	-1.1%
LN thuần từ HĐKD	53.6	32.1	67.0%	79.5	44.2	79.8%
Lợi nhuận khác	0.54	-0.01	5503%	0.71	-0.06	1369%
LN trước thuế	54.1	32.1	68.7%	80.2	44.1	81.7%
Lợi nhuận sau thuế	46.4	27.5	68.6%	68.5	37.5	82.8%
LNST của CĐ cty mẹ	46.4	27.5	68.6%	68.5	37.5	82.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-17.4	3.17	9.52	58.4	-3.96	64.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.03	-3.18	2.81	-15.6	-14.4	-50.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.56	15.2	8.76	-45.9	-4.16	0.25
Tiền đầu kỳ	48.5	28.6	43.8	64.9	61.8	39.3
Lưu chuyển tiền thuần	-19.9	15.2	21.1	-3.08	-22.5	13.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	28.6	43.8	64.9	61.8	39.3	53.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,610	1,532	5.1%
Tài sản ngắn hạn	712	692	2.9%
Tiền và tương đương tiền	53.0	61.8	-14.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	243	222	9.4%
Phải thu ngắn hạn	205	186	10.2%
Hàng tồn kho	200	211	-5.5%
Tài sản ngắn hạn khác	10.5	10.1	4.3%
Tài sản dài hạn	898	840	6.9%
Phải thu dài hạn	8.80	7.49	17.6%
Tài sản cố định	195	206	-5.3%
Bất động sản đầu tư	3.34	3.61	-7.3%
Tài sản dở dang	36.9	35.8	3.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	376	336	12.0%
Tài sản dài hạn khác	278	252	10.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	327	310	5.6%
Nợ ngắn hạn	323	307	5.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	254	257	-1.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.9	16.3	-26.7%
Nợ dài hạn	4.35	3.05	42.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,283	1,222	5.0%
Vốn chủ sở hữu	1,283	1,222	5.0%
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

